

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I <i>(2,0 đ)</i>	1	Trình bày ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu nước ta. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua địa hình nước ta như thế nào?	1,00
		<i>a) Ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu</i>	
		- Mang lại lượng mưa và độ ẩm lớn, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ, khí hậu điều hòa hơn.	0,25
		- Thiên tai: bão (mỗi năm trung bình có 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có 3 - 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào nước ta).	0,25
	<i>b) Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua địa hình</i>		
- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi (địa hình bị cắt xẻ, đất bị xói mòn, rửa trôi; đất trượt, đá lở, địa hình cacxtơ,...).	0,25		
- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu (bồi tụ mở mang các đồng bằng hạ lưu sông; đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long lấn ra biển,...).	0,25		
II <i>(3,0 đ)</i>	1	Phân tích cơ cấu lao động của nước ta. Tại sao tỉ lệ dân thành thị nước ta ngày càng tăng?	1,00
		<i>a) Cơ cấu lao động</i>	
		- Theo ngành: lao động nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất, nhưng có xu hướng giảm; tiếp đến là dịch vụ và công nghiệp - xây dựng với xu hướng tăng.	0,25
		- Theo thành phần kinh tế: lao động ở khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn, tiếp đến là lao động ở khu vực Nhà nước. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhất, nhưng có xu hướng tăng lên.	0,25
		- Theo thành thị và nông thôn: lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn (khoảng 75%), có xu hướng ngày càng giảm; ở khu vực thành thị: ngược lại.	0,25
<i>b) Tỉ lệ dân thành thị tăng do ở nước ta đang diễn ra quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa; đồng thời đô thị có điều kiện sống thuận lợi hơn.</i>	0,25		
II <i>(3,0 đ)</i>	1	Trình bày những điều kiện phát triển ngành chăn nuôi của nước ta. Tại sao chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở ven các thành phố lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội,...)?	1,50
		<i>a) Những điều kiện phát triển ngành chăn nuôi</i>	
		- Thuận lợi:	
		+ Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn: hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm của ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp,...	0,25
+ Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.	0,25		
+ Người dân có kinh nghiệm chăn nuôi, thị trường tiêu thụ rộng lớn,...	0,25		

	<ul style="list-style-type: none"> - Khó khăn: + Giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao vẫn còn ít, chất lượng chưa cao. 0,25 + Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn đe dọa lan tràn trên diện rộng, hiệu quả chăn nuôi chưa cao và chưa ổn định. 0,25 <i>b) Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở ven các thành phố lớn chủ yếu là do nhu cầu ngày càng nhiều về sữa và các sản phẩm từ sữa của người dân. 0,25</i> 																									
	<p>2 Chứng minh rằng Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thuận lợi về tự nhiên để phát triển kinh tế. Hãy kể tên hai quần đảo xa bờ thuộc vùng này và ba đảo đông dân có diện tích vào loại lớn nhất của nước ta. 1,50</p> <p><i>a) Chứng minh</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biển có nhiều loại hải sản với ngư trường lớn nhất là ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa, đặc sản (tổ yến,...); bờ biển có nhiều đầm phá, vịnh nước sâu (Dung Quất, Vân Phong,...), nhiều bãi biển đẹp (Nha Trang, Mũi Né,...). 0,25 - Khoáng sản chủ yếu là vật liệu xây dựng (đặc biệt cát làm thủy tinh ở Khánh Hòa), vàng, dầu khí. Sông ngòi có tiềm năng thủy điện vừa và nhỏ. 0,25 - Rừng có diện tích tương đối lớn (độ che phủ 38,9%) với nhiều loại gỗ, chim và thú quý. 0,25 - Đồng bằng Tuy Hòa màu mỡ; các vùng gò đồi thuận lợi cho chăn nuôi bò, dê, cừu. 0,25 <p><i>b) Kể tên hai quần đảo xa bờ thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và ba đảo đông dân có diện tích vào loại lớn nhất của nước ta</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa. 0,25 - Ba đảo: Phú Quốc, Cái Bầu, Cát Bà. 0,25 																									
III (3,0 đ)	<p>1 Vẽ biểu đồ. 2,00</p> <p>Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu đồ thích hợp nhất: biểu đồ kết hợp (cột chồng và đường). - Vẽ chính xác, đảm bảo khoảng cách năm. - Có chú giải và tên biểu đồ. <div style="text-align: center;"> <table border="1" style="margin: 10px auto; border-collapse: collapse;"> <caption>Biểu đồ tình hình sản xuất lúa của nước ta</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Diện tích lúa cả năm (Nghìn ha)</th> <th>Diện tích lúa mùa (Nghìn ha)</th> <th>Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2000</td> <td>~7500</td> <td>~2500</td> <td>~45</td> </tr> <tr> <td>2003</td> <td>~7200</td> <td>~2200</td> <td>~48</td> </tr> <tr> <td>2005</td> <td>~7000</td> <td>~2000</td> <td>~50</td> </tr> <tr> <td>2007</td> <td>~6800</td> <td>~2000</td> <td>~52</td> </tr> <tr> <td>2008</td> <td>~7000</td> <td>~2000</td> <td>~55</td> </tr> </tbody> </table> </div>	Năm	Diện tích lúa cả năm (Nghìn ha)	Diện tích lúa mùa (Nghìn ha)	Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha)	2000	~7500	~2500	~45	2003	~7200	~2200	~48	2005	~7000	~2000	~50	2007	~6800	~2000	~52	2008	~7000	~2000	~55	2,00
Năm	Diện tích lúa cả năm (Nghìn ha)	Diện tích lúa mùa (Nghìn ha)	Năng suất lúa cả năm (Tạ/ha)																							
2000	~7500	~2500	~45																							
2003	~7200	~2200	~48																							
2005	~7000	~2000	~50																							
2007	~6800	~2000	~52																							
2008	~7000	~2000	~55																							

	2	Nhận xét tình hình sản xuất lúa của nước ta từ biểu đồ đã vẽ và giải thích.	1,00
		<i>a) Nhận xét</i>	
		- Diện tích lúa cả năm và diện tích lúa mùa đều có xu hướng giảm (266 nghìn ha đối với lúa cả năm và 342 nghìn ha đối với lúa mùa).	0,25
		- Năng suất lúa cả năm tăng liên tục (từ 42,4 tạ/ha lên 52,3 tạ/ha).	0,25
	<i>b) Giải thích</i>		
		- Diện tích lúa có xu hướng giảm chủ yếu là do kết quả của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa (đất nông nghiệp chuyển sang thành đất chuyên dùng, đất ở),...	0,25
		- Năng suất lúa cả năm tăng do thâm canh, tăng vụ,...	0,25
PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)			
IV.a (2,0 đ)	Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)		
		Phân tích những chuyển biến tích cực của ngành ngoại thương nước ta trong thời kì Đổi mới. Tại sao trong những năm qua, nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu?	2,00
	1	Phân tích những chuyển biến tích cực của ngành ngoại thương nước ta trong thời kì Đổi mới.	1,75
		<i>a) Toàn ngành</i>	
		- Thị trường buôn bán mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.	0,25
		- Việt Nam đã gia nhập WTO và có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và các vùng lãnh thổ trên thế giới.	0,25
		- Cán cân xuất nhập khẩu tiến tới cân đối vào năm 1992; sau đó tiếp tục nhập siêu, nhưng bản chất khác xa thời kì trước Đổi mới.	0,25
		<i>b) Xuất khẩu</i>	
	- Kim ngạch tăng liên tục; các mặt hàng xuất khẩu đa dạng (hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp,...).	0,25	
	- Thâm nhập và đứng được ở một số thị trường lớn trên thế giới (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc,...).	0,25	
	<i>c) Nhập khẩu</i>		
	- Kim ngạch tăng khá nhanh; các mặt hàng chủ yếu là nguyên liệu, nhiên liệu, tư liệu sản xuất và một phần nhỏ là hàng tiêu dùng.	0,25	
	- Thị trường nhập khẩu mở rộng, tập trung chủ yếu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu.	0,25	
	2	Trong những năm qua, nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu vì:	0,25
		Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra ở nước ta đòi hỏi phải nhập khẩu với số lượng lớn nguyên liệu, nhiên liệu, tư liệu sản xuất,...	0,25
IV.b (2,0 đ)	Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)		
		Phân tích những thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế biển của Việt Nam. Hệ thống đảo và quần đảo của nước ta có vai trò như thế nào trong sự phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển?	2,00
	1	Phân tích những thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên.	1,00
		- Nguồn lợi sinh vật biển phong phú, giàu thành phần loài (cá, tôm và các loại đặc sản,...); nhiều loài có giá trị kinh tế cao, một số loài quý hiếm.	0,25

	- Có nhiều loại khoáng sản (dầu mỏ, khí tự nhiên, ti tan,...).	0,25
	- Có nhiều vũng, vịnh, cửa sông thuận lợi cho xây dựng cảng.	0,25
	- Có đường bờ biển dài với khoảng 125 bãi biển, có hơn 4000 hòn đảo, thuận lợi cho phát triển du lịch biển - đảo.	0,25
2	Vai trò của hệ thống đảo và quần đảo trong sự phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển nước ta.	1,00
	<i>a) Đối với kinh tế</i>	
	- Là cơ sở để khai thác hiệu quả các nguồn lợi của vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.	0,25
	- Là căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương, tạo điều kiện phát triển kinh tế biển (khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo, khai thác tài nguyên khoáng sản, phát triển du lịch biển, giao thông vận tải biển).	0,25
	<i>b) Đối với an ninh</i>	
	- Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.	0,25
	- Là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo và quần đảo.	0,25
ĐIỂM TOÀN BÀI THI : I + II + III + IV.a (hoặc IV.b) = 10,00 điểm		

-----Hết -----